|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ Y TẾ TỈNH HẬU GIANG**CHI CỤC AN TOÀN** **VỆ SINH THỰC PHẨM**  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: /BC-ATTP |  *Hậu Giang, ngày tháng năm 2021* |

**BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM**4 |
|  | **Báo cáo tháng Báo cáo quý Báo cáo 6 tháng Báo cáo năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |
| **I. Hành chính**  |
| **1. Tên tỉnh:** Tỉnh Hậu Giang |
|  | - Dân số (người): 758.377 người |
|  | - Diện tích (Km2): 160.058,69 ha |
|  | - Số xã/phường/thị trấn: 75 |
|  | - Số huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh: 08 |
| **2. Thống kê nguồn lực quản lý ATTP tuyến tỉnh** |
|

|  |  |
| --- | --- |
| 1 | Tên đơn vị (Chi cục/Ban Quản lý ATTT tỉnh/TP): Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm |
| 2 | Địa chỉ: Đường Võ Văn Kiệt, KV4, phường V, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang |
|  | Điện thoại: 02933.870794 |  |
| e-mail: ccatvstp.syt@haugiang.gov.vn |  |
| 3 | Lãnh đạo đơn vị |
|  | **Chức danh** | **Họ và tên** | **Số điện thoại** |
|  | Chi cục trưởng/Trưởng ban | ……………….. | ……………….. |
| Phó Chi cục trưởng/Phó Trưởng ban |  |   |
| 1. Chi cục trưởng
 | Phan Thị Diễm Thúy | 0949011016 |
| 1. Phó Chi cục trưởng
 | Nguyễn Vĩnh Sơn | 0989854099 |
|  | **Tổng (1)** |  |  |
| 4 | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức theo phòng/ban thuộc đơn vị |
|  | **Tên phòng** | **ĐVT** | **Số lượng (người)** |
|  | (1) Phòng …………..……………. | *Người* | ……………….. |
| (2) Phòng …………..……………. | *………* | ……………….. |
| (3) Phòng …………..…………… | *……..* | ……………….. |
| (4) Phòng …………..…………… | *………* | ……………… |
| (5) Phòng …………..……………. | *………* | ……………….. |
| (6) Phòng …………..……………. | *……….* | ……………….. |
| (7) Khác (*ghi rõ*) Chuyên viên Chi cục | *Người* | 06 |
|  | **Tổng (2)** | *Người* | 06 |
|  | **Tổng cộng (1+2)** | ***Người*** | **08** |
| 5 |  Trình độ học vấn cán bộ, công chức, viên chức *(ghi số người vào cột tương ứng)* |
|  | (1) Sau đại học | 05 |
|  | (2) Đại học | 03 |
|  | (3) Cao đẳng trở xuống | 0 |
|  | (4) Khác (ghi rõ) | 0 |
| 6 | Trụ sở làm việc của đơn vị *(đánh dấu vào ô tương ứng)* |
|  | (1) Trụ sở công vụ | ……………….. |
| (2) Nhà đi thuê/mượn | x |
|  | (3) Nhà kiên cố (nhà cấp 3, 2 và 1) | ……………….. |
| (4) Nhà tạm (nhà cấp 4 …..) | ……………….. |
|  | Tổng diện tích mặt bằng (m2) | ……………….. |
|  Diện tích phòng làm việc (m2) | ……………….. |
| 7 | Phương tiện, thiết bị tin học của đơn vị |
|  | **Tên phương tiện, thiết bị** | **Số lượng** | **Được cấp** | **Loại ≥ 7 chỗ** |
|  | (1) Ô tô công tác *(chiếc)* | 01 | 01 | 0 |
|  | (2) Ô tô chuyên dụng *(chiếc)* | …………… | …… | ………… |
|  | (3) Máy tính *(chiếc)* | 10 | 10 | ………… |

**3. Thông tin số cơ sở thực phẩm** |
| **TT** | **Nội dung** | **Tuyến tỉnh** |
|  |  | Số cơ sở trên địa bàn tỉnh | Số cơ sở thuộc quản lý của UBND tỉnh | Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp |
| 1 | Cơ sở sản xuất thực phẩm (*bao gồm cả cơ sơ vừa sản xuât vừa kinh doanh*) | 109 | 109 | 109/109 |
| 2 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm  | 411 | 411 | ………… |
| 3 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống | 1.708 | 716 | 114/716 |
| 4 | Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố | 2.615 | …… | …………. |
|  | **Tổng cộng** | **4.843** | **1.236** | **223** |
| **II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm** |
| **1. Quản lý, chỉ đạo** |
| **TT** | **Nội dung hoạt động** | **Tuyến tỉnh** |
| *Số lượng* | *Ghi chú* |
| 1 | BCĐLN ATTP phường/xã/quận/huyện/tỉnh/thành phố do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban  | 84 | ……………. |
| 2 | Họp BCĐLN ATTP  | 09 | ……. |
| 3 | Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ  | 09 | ……… |
| **2. Hoạt động thông tin, truyền thông** |
| **TT** | **Tên hoạt động/hình thức** | **Tuyến tỉnh** |
| ***Số lượng*** | ***Ghi chú*** |
| 1 | Nói chuyện/Hội thảo (*buổi/tổng số người dự*) | 22/64 | ……… |
| 2 | Tập huấn (*lớp/tổng số người dự*) | ……… | ……… |
| 3 | Phát thanh loa, đài (*tin/bài/phóng sự*) | 414 | ……. |
| 4 | Truyền hình (*buổi/tọa đàm/phóng sự*) | 01 | ……… |
| 5 | Báo viết (*tin/bài/phóng sự*) | 03 | ……… |
| 6 | Băng rôn, khẩu hiệu | 100 | ……… |
| 7 | Tranh áp – phích/Posters | ……… | ……… |
| 8 | Tờ gấp/tờ rơi | ……… | ……… |
| 9 | Tài liệu khác (*ghi rõ*):…… | ……… | .......... |
| **3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra** |
| **TT** | **Nội dung** | **Tuyến tỉnh** |
| ***Số lượng*** | ***Ghi chú*** |
| 1 | Số lượng đoàn thanh tra, kiểm tra: | 78 |  |
| 2 | Tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra | 281 | *Tỉnh 02, huyện 279* |
| 3 | Tổng số sản phẩm được thanh tra, kiểm tra | 46 |  |
| **4** | **Tổng số cơ sở vi phạm** | 0 |  |
| 4.1 | Vi phạm về công bố sản phẩm |   |  |
|   | Số sản phẩm vi phạm/% | ……… |  |
| Tổng số tiền xử phạt (đồng) | ……… |  |
| 4.2 | Vi phạm về chất lượng sản phẩm |   |  |
|   | Số sản phẩm vi phạm/% | ……… |  |
| Tổng số tiền xử phạt (đồng) | ……… |  |
| 4.3 | Vi phạm về chỉ tiêu an toàn thực phẩm |   |  |
|   | Số sản phẩm vi phạm/% | ……… |  |
| Tổng số tiền xử phạt (đồng) | ……… |  |
| 4.4. | Vi phạm về quảng cáo thực phẩm |   |  |
|   | Số sản phẩm vi phạm/% | ……… |  |
| Tổng số tiền xử phạt (đồng) | ……… |  |
| 4.5 | Vi phạm về điều kiện an toàn thực phẩm | ……… |  |
|   | Số cơ sở vi phạm/% | ……… |  |
| Tổng số tiền xử phạt (đồng) | ……… |  |
| 4.6 | Vi phạm khác | ……… |  |
|   | Số cơ sở vi phạm/% | ……… |  |
| Tổng số tiền xử phạt (đồng) | ……… |  |
| **5** | **Kết quả chi tiết** |
| **TT** | **Nội dung** | **Tuyến tỉnh** |
| SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD) | KD thực phẩm | KD dịch vụ ăn uống | KD thức ăn đường phố | **Cộng** |
| 5.1 | Tổng số cơ sở | 109 | 411 | 1.708 | 2.615 | 4.843 |
| 5.2 | Cơ sở được thanh tra, kiểm tra | 04 | 01 | 142 | 134 | 281 |
|   | Đạt (*số cơ sở/%)* | 04100% | 01100% | 142100% | 134100% | 281100% |
| Vi phạm (*số cơ sở/%)* | ........... | ........... | ........... | ........... | ........... |
| 5.3 | Xử lý vi phạm | ........... | ........... | ........... | ........... | ......... |
| 5.3.1 | Phạt tiền: | ........... | ........... | ............ | ........... | ........... |
|   | - Số cơ sở: | ........... | ........... | ........... | ........... | ........... |
| - Tiền phạt *(đồng)*: | ........... | ........... | ........... | ........... | ........... |
| 5.3.2 | Xử phạt bổ sung: | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
|   | - Tước quyền sử dụng GCN | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
| + Tước GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
| + Tước giấy tiếp nhận đăng ký công bố | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
| + Tước giấy xác nhận nội dung quảng cáo | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
| - Đình chỉ hoạt động; | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
| - Tịch thu tang vật... | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
| 5.3.3 | Khắc phục hậu quả (*loại, trọng lương*): | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
|   | - Buộc thu hôì | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
| - Buộc tiêu hủy | ............ | ............ |
| - Khác (ghi rõ):........ | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
| 5.4 | Xử lý khác |   |   |   |   |   |
| 5.4.1 | Thu hồi GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
| 5.4.2 | Chuyển cơ quan điều tra | ............ | ........... | ............ | ........... | ........... |
| **4. Kiểm nghiệm thực phẩm** |
| **TT** | **Nội dung** | **Tuyến tỉnh** |
| 1 | Xét nghiệm tại labo *(tổng số mẫu)* | 0 |
| 1.1 | Hóa lý *(tổng số mẫu)* | ............ |
|   | - Đạt *(số mẫu/%)* | ............ |
| - Không đạt *(số mẫu/%)* | ............ |
| 1.2 | Vi sinh | ............ |
|   | - Đạt *(số mẫu/%)* | ............ |
| - Không đạt *(số mẫu/%)* | ............ |
| 2 | Xét nghiệm nhanh | 57 |
| 2.1 | Hóa lý *(tổng số mẫu)* | 57 |
|   | - Đạt *(số mẫu/%)* | 57 |
| - Không đạt *(số mẫu/%)* | 0 |
| 2.2 | Vi sinh (*tổng số mẫu*) | ............ |
|   | - Đạt *(số mẫu/%)* | ............ |
| - Không đạt *(số mẫu/%)* | ............ |
| **5. Ngộ độc thực phẩm** |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** | **So sánh** (s*ố lượng/%*) |
| *Năm nay* | *Năm trước* |
| 1 | Số vụ (vụ) | 0 | 01 | Giảm 01 vụ |
| 2 | Số mắc (người) | ....... | 12 | ....... |
| 3 | Số tử vong (người) | ....... | 0 | ....... |
| 4 | Số vụ NĐTP lớn (≥ 30 người/vụ) | ....... | 0 | ....... |
| 5 | Nguyên nhân (vụ) | ....... | ....... | ....... |
|   | - Vi sinh | ....... | 01 | ....... |
| - Hóa học | ....... | ....... | ....... |
| - Độc tố tự nhiên | ....... | ....... | ....... |
| - Không xác định | ....... | ....... | ....... |
| 6 | Tỷ lệ ca ngộ độc thực phẩm/100.000 dân | ………. | 1,6 | …………. |
| **6. Số liệu cấp, thu hồi giấy xác nhận nội dung quảng cáo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhóm sản phẩm** | **Số lượng giấy XNQC đã cấp** | **Số lượng giấy XNQC bị thu hồi** |
| 1 | Thực phẩm dinh dưỡng y học | 0 | 0 |
| 2 | Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | 0 | 0 |
| 3 | Sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 0 | 0 |

Ghi chú: Trong tháng 4, đơn vị có thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình trao tặng sản phẩm sữa Nestlé cho học sinh tiểu học năm học 2020-2021 trên địa bàn các huyện gồm: huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, thị xã Long Mỹ và huyện Phụng Hiệp.**7. Số liệu sản phẩm được cấp (thu hồi) giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm;** **sản phẩm tự công bố; sản phẩm tự công bố bị hủy do nội dung công bố không phù hợp**7.1. Số liệu sản phẩm được cấp (thu hồi) giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm*(từ ngày10 tháng 03 năm 2020 đến ngày 10 tháng 4 năm 2021)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhóm sản phẩm** | **Số lượng sản phẩm** | **Trong nước** *(số lượng sản phẩm)* | **Nhập khẩu** *(số lượng sản phẩm)* | **Ghi chú** *(tên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận)* |
| *Cấp* | *Thu hồi* | *Cấp* | *Thu hồi* | *Cấp* | *Thu hồi* |  |
| 1 | Thực phẩm dinh dưỡng Y học | 0 | 0 | …… | … | …… | … | …… |
| 2 | Thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt | 0 | 0 | …… | … | …… | … | …… |
| 3 | Sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 0 | 0 | …… | … | …… | … | …… |
|   | **Tổng số sản phẩm** | 0 | 0 | …… | … | …… | … | …… |

7.2. Số liệu sản phẩm tự công bố và sản phẩm tự công bố bị hủy do nội dung công bố không phù hợp*(từ ngày10 tháng 03 năm 2021 đến ngày 10 tháng 04 năm 2021)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhóm sản phẩm** | **Số lượng**  | **Trong nước** | **Nhập khẩu** | **Ghi chú** *(tên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận)* |
| *Sản phẩm tự công bố* | *Sản phẩm tự công bố bị hủy* | *Sản phẩm tự công bố* | *Sản phẩm tự công bố bị hủy* | *Sản phẩm tự công bố* | *Sản phẩm tự công bố bị hủy* |  |
| 1 | Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | attphaugiang.org.vn |
| 2 | Thực phẩm chức năng (Trừ các nhóm sau: 1. Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; 2. Thực phẩm dinh dưỡng Y học; 3. Thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt; 4. Sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ đến 36 tháng tuổi) |  0 |  0 |  0 | 0 |  0 |  0 | …… |
| 3 | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm |  0 |  0 | 0 |  0 |  0 |  0 | …… |
| 4 | Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm (Trừ phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng do Bộ Y tế quy định) |  0 |  0 | 0 |  0 |  0 |  0 |  0 |
| 5 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm |  0 |  0 | 0 |  0 |  0 |  0 |  0 |
| 6 | Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn |  14 |  0 |  14 |  0 |  0 |  0 | (Theo Quyết định số 487/QĐ-UBND, ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang)attphaugiang.org.vn |
|   | **Tổng số sản phẩm** | **14** | **0** | **14** | **0** | **0** | **0** | …… |

**8. Kinh phí triển khai hoạt động về an toàn thực phẩm** |
| **TT** | **Nguồn kinh phí** | **Số lượng** *(triêụ đồng)* | **Ghi chú** |
| 1 | Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số | - | - |
| 2 | Ngân sách từ địa phương | 268 | Giám sát: 133; cộng tác viên:135 |
| 1.268 | Dự án ATTP: 1.100; Truyền thông ATTP: 168 |
| 3 | Nguồn kinh phí khác *(ghi rõ)……………* | 0 |  |
| **Tông cộng** | **1.536** |  |

**9. Các hoạt động khác** (nếu có)

Khám sức khỏe cho người trực tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống: 26 người, đạt 26 người.

**III. Đánh giá chung**

**1. Thuận lợi**

- Có tổ chức Đoàn thanh tra, kiểm tra hậu kiểm định kỳ về ATTP. Nhìn chung, số lượt thanh, kiểm tra trong tháng 4 đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (281/252, tỷ lệ 111,5%). So sánh với tháng 03/2021 là 281/295, giảm 14 lượt. So sánh với cùng kỳ là 281/231, tăng 50 lượt.

- Công tác lấy mẫu test nhanh được thực hiện thường xuyên.

- Công tác công bố sản phẩm và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm giải quyết kịp thời, đúng thời gian quy định;

- Không có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn tỉnh.

**2. Khó khăn**

Kinh phí thực hiện công tác chuyên môn về ATTP năm 2021 chưa được phê duyệt do chưa có văn bản hướng dẫn tại địa phương nên một số chỉ tiêu chưa thực hiện đạt so với kế hoạch đề ra.

**3. Đề xuất, kiến nghị**

Sở Y tế sớm tổng hợp tham mưu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt định mức chi về lĩnh vực an toàn thực phẩm theo Thông tư liên tịch số 09/2014/TTLT-BYT-BNV ngày 26/02/2014 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính quy định nội dung, nhiệm vụ chi y tế dự phòng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Sở Y tế tỉnh;- Lưu: VT. | **CHI CỤC TRƯỞNG** |